

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ MÈO VẠC

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2018

Mèo Vạc, tháng 6 năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình Kinh tế - Xã hội trên địa bàn huyện Mèo Vạc, Chi cục Thống kê huyện Mèo Vạc biên soạn và phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2018.

Hệ thống chỉ tiêu trong cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức từ năm 2014, 2015, 2016, 2017 và số liệu sơ bộ năm 2018 phản ánh kết quả đã thực hiện được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội của huyện Mèo Vạc trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập tính toán theo phương pháp quy định của ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê đề nghị lãnh đạo các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân thống nhất sử dụng số liệu cuốn Niên giám này.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, tuy nhiên cũng không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê Huyện Mèo Vạc rất mong nhận được sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân sử dụng để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn.

Chi cục Thống kê huyện Mèo Vạc xin chân thành cảm ơn!

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN MÈO VẠC

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU	
1	Hệ thống chỉ tiêu KTXH chủ yếu	9
	PHẦN II: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	11
2	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2018 phân theo xã, thị trấn	12
3	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2018	13
4	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2018 phân theo xã, thị trấn	14
5	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	15
6	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	15
7	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	16
8	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	17
9	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	18
10	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn	19
11	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	20
12	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn	21
13	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	22
14	Số trẻ em mới sinh năm 2018 phân theo giới tính và phân theo xã, thị trấn	23
15	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên phân theo xã, thị trấn	24
16	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	25
17	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	25
18	Lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2018	26
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ	27
19	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	28
20	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	29
21	Doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo quy mô lao động	30
22	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	31
23	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	32
24	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	33

STT	Tên biểu	Trang
25	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	33
26	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, thị trấn	34
	PHẦN IV: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	35
27	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	40
28	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	41
29	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	42
30	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	43
31	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	44
32	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	45
33	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	46
34	Năng xuất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	47
35	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	48
36	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	49
37	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	50
38	Năng xuất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	51
39	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	52
40	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	53
41	Năng xuất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	54
42	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	55
43	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	56
44	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	57
45	Năng xuất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	58
46	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	59
47	Diện tích, năng xuất và sản lượng một số cây hàng năm khác	60
48	Diện tích, năng xuất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	61
49	Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	62
50	Năng xuất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	63
51	Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	64
52	Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	65
53	Năng xuất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	66
54	Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	67
55	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	68

STT	Tên biểu	Trang
56	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	69
57	Sản lượng cây chè chia theo xã, thị trấn	70
58	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả	71
59	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên địa bàn	72
60	Tổng đàn trâu chia theo xã, thị trấn	73
61	Tổng đàn bò chia theo xã, thị trấn	74
62	Tổng đàn dê chia theo xã, thị trấn	75
63	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành	76
64	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	77
65	Diện tích rừng hiện có chia theo xã, thị trấn	78
66	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn	79
67	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	80
68	Diện tích nuôi trồng thủy sản	81
69	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	81
70	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	82
	PHẦN V: CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG	83
71	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn	84
72	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	85
73	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	86
74	Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn	87
	PHẦN VI: THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI	88
75	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	90
76	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	91
77	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	92
78	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	93
79	Đường ô tô, điện thoại đến các xã và số hộ sử dụng điện	94
80	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	95
81	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	96
82	Số lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	97
83	Số lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	98
	PHẦN VII: GIÁO DỤC	99

STT	Tên biểu	Trang
84	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học phân theo xã, thị trấn	100
85	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	101
86	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	102
87	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	103
88	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	104
89	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	105
90	Số lớp tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	106
91	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	107
92	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	108
93	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	109
94	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	110
95	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	111
	PHẦN VIII: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	112
96	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	113
97	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	114
98	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	115
99	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	115
100	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	116
101	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	117
102	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và nhóm tuổi	118
103	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, nhóm tuổi	119
104	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn	120
105	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	121
106	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	121
107	Số lượng và tỷ lệ thôn bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	122
108	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn	123
109	Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	124
110	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	125
111	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn	126
112	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	127
113	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	128

STT	Tên biểu	Trang
114	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2018 phân theo xã, thị trấn	129
115	Tai nạn giao thông	130
116	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	130
117	Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	131
118	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	132
119	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	133

PHẦN I
CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU



1. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	574,182	574,182	574,182
2	Mật độ dân số	Người / Km ²	140	143	146
3	Dân số trung bình	Người	80.547	82.096	83.644
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	18,25	17,96	17,14
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.315	1.657	1.622
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	716.408	654.840	655.240
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	677.849	623.168	653.193
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	20.398,3	20.055,1	19.281,9
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	424,3	451,3	452,03
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	19.974,0	19.603,8	18.829,9
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	30.824,7	30.366,9	32.352
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	20.168,7	19.993,4	20.553,76
13	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước trên địa bàn	Tr. Đồng	197.781	51.359	54.112

1. (Tiếp theo) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
14	Số trường phổ thông	Trường	38	38	38
15	Số lớp phổ thông	Lớp	745	754	713
16	Số giáo viên phổ thông	Người	1.283	1.241	1.016
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	16.230	16.422	17.196
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	21	21	21
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	234	228	219
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	44,44	44,44	50,00
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100,00	100,00	100,00
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95,00	95,30	96,10
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	59,99	53,96	50,44
24	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	%	64,98	65,97	74,98

PHẦN II
ĐẤT ĐAI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



2. SỐ THÔN/BẢN/TỔ DÂN PHỐ NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn/bản	Số tổ dân phố
Tổng số	199	194	5
Thị trấn Mèo Vạc	12	7	5
Xã Thượng Phùng	13	13	
Xã Pải Lũng	11	11	
Xã Xín Cái	19	19	
Xã Pả Vi	6	6	
Xã Giàng Chu Phìn	12	12	
Xã Sủng Trà	9	9	
Xã Sủng Máng	5	5	
Xã Sơn Vĩ	19	19	
Xã Tả Lũng	8	8	
Xã Cán Chu Phìn	12	12	
Xã Lũng Pù	12	12	
Xã Lũng Chinh	7	7	
Xã Tát Ngà	10	10	
Xã Nặm Ban	12	12	
Xã Khâu Vai	12	12	
Xã Niêm Tòng	8	8	
Xã Niêm Sơn	12	12	

3. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2018

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	57.418,22	100,00
Đất nông nghiệp	45.699,27	79,59
Đất sản xuất nông nghiệp	25.144,47	43,79
Đất trồng cây hàng năm	24,116,13	42,00
Đất trồng lúa	1.366,32	2,38
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	22.749,81	39,62
Đất trồng cây lâu năm	1.028,34	1,79
Đất lâm nghiệp có rừng	20.553,76	35,80
Rừng sản xuất	845,99	1,47
Rừng phòng hộ	15.145,33	26,38
Rừng đặc dụng	4.562,44	7,95
Đất nuôi trồng thủy sản	1,04	0,002
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	-	-
Đất phi nông nghiệp	1.762,97	3,07
Đất ở	515,33	0,90
Đất ở đô thị	29,23	0,05
Đất ở nông thôn	486,1	0,85
Đất chuyên dùng	1.029,00	1,79
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	46,92	0,08
Đất quốc phòng, an ninh	41,97	0,07
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	122,48	0,21
Đất có mục đích công cộng	817,63	1,42
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,07	0,004
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,68	0,01
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	214,89	0,37
Đất phi nông nghiệp khác	-	-
Đất chưa sử dụng	9.955,98	17,34
Đất bằng chưa sử dụng	47,73	0,08
Đất đồi núi chưa sử dụng	8,952,60	15,59
Núi đá không có rừng cây	955,65	1,66

4. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
Tổng số	574,182	83.644	146
Thị trấn Mèo Vạc	17,003	5.961	351
Xã Thượng Phùng	28,033	4.621	165
Xã Pải Lũng	15,413	3.154	205
Xã Xín Cái	35,903	5.235	146
Xã Pả Vi	20,018	2.985	149
Xã Giàng Chu Phìn	27,234	4.942	181
Xã Sủng Trà	17,514	4.285	245
Xã Sủng Máng	25,421	2.881	113
Xã Sơn Vĩ	46,687	6.427	138
Xã Tả Lũng	27,958	2.862	102
Xã Cán Chu Phìn	35,062	6.109	174
Xã Lũng Pù	30,715	5.368	175
Xã Lũng Chinh	33,206	3.875	117
Xã Tát Ngà	40,703	3.593	88
Xã Nậm Ban	49,893	3.736	75
Xã Khâu Vai	41,687	7.113	171
Xã Niêm Tòng	29,660	5.390	182
Xã Niêm Sơn	52,072	5.107	98

5. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	77.234	38.743	38.491	5.454	71.780
Năm 2015	79.012	40.136	38.876	5.655	73.357
Năm 2016	80.547	40.907	39.640	5.743	74.804
Năm 2017	82.096	41.806	40.290	5.857	76.239
Năm 2018	83.644	42.416	41.228	5.962	77.682

6. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2014	25,97	6,06	19,91
Năm 2015	25,00	5,73	19,27
Năm 2016	24,50	5,59	18,25
Năm 2017	23,26	5,30	17,96
Năm 2018	21,76	4,61	17,14

7. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Người				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	77.234	79.012	80.547	82.096	83.644
Thị trấn Mèo Vạc	5.454	5.655	5.743	5.855	5.961
Xã Thượng Phùng	4.198	4.363	4.450	4.528	4.621
Xã Pải Lũng	2.882	2.936	3.018	3.093	3.154
Xã Xín Cái	4.632	4.780	4.872	5.049	5.235
Xã Pả Vi	2.739	2.777	2.842	2.915	2.985
Xã Giàng Chu Phìn	4.555	4.672	4.770	4.848	4.942
Xã Sủng Trà	4.074	4.059	4.139	4.218	4.285
Xã Sủng Máng	2.632	2.659	2.732	2.811	2.881
Xã Sơn Vĩ	6.026	6.160	6.255	6.333	6.427
Xã Tả Lũng	2.702	2.661	2.727	2.801	2.862
Xã Cán Chu Phìn	5.607	5.848	5.945	6.019	6.109
Xã Lũng Pù	4.965	5.110	5.204	5.280	5.368
Xã Lũng Chinh	3.644	3.640	3.720	3.801	3.875
Xã Tát Ngà	3.341	3.362	3.437	3.515	3.593
Xã Nậm Ban	3.449	3.504	3.582	3.666	3.736
Xã Khâu Vai	6.537	6.818	6.929	7.019	7.113
Xã Niêm Tòng	4.984	5.148	5.230	5.308	5.390
Xã Niêm Sơn	4.813	4.860	4.952	5.037	5.107

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	38.743	40.136	40.907	41.806	42.416
Thị trấn Mèo Vạc	2.771	2.935	2.939	3.047	3.061
Xã Thượng Phùng	2.181	2.289	2.315	2.366	2.376
Xã Pải Lũng	1.484	1.528	1.569	1.618	1.619
Xã Xín Cái	2.300	2.451	2.478	2.591	2.687
Xã Pả Vi	1.382	1.414	1.457	1.492	1.517
Xã Giàng Chu Phìn	2.240	2.339	2.405	2.443	2.498
Xã Sủng Trà	2.018	2.032	2.086	2.123	2.159
Xã Sủng Máng	1.310	1.325	1.374	1.410	1.442
Xã Sơn Vĩ	3.017	3.127	3.162	3.208	3.252
Xã Tả Lũng	1.338	1.330	1.375	1.407	1.437
Xã Cán Chu Phìn	2.806	2.991	3.030	3.076	3.104
Xã Lũng Pù	2.460	2.560	2.616	2.647	2.702
Xã Lũng Chinh	1.870	1.861	1.899	1.957	1.970
Xã Tát Ngà	1.689	1.708	1.736	1.798	1.829
Xã Nậm Ban	1.707	1.749	1.796	1.846	1.884
Xã Khâu Vai	3.250	3.438	3.503	3.548	3.595
Xã Niêm Tòng	2.519	2.637	2.685	2.718	2.739
Xã Niêm Sơn	2.401	2.422	2.482	2.511	2.545

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	38.491	38.876	39.640	40.290	41.228
Thị trấn Mèo Vạc	2.683	2.720	2.804	2.810	2.900
Xã Thượng Phùng	2.017	2.074	2.135	2.162	2.245
Xã Pải Lũng	1.399	1.408	1.449	1.475	1.535
Xã Xín Cái	2.333	2.329	2.394	2.458	2.548
Xã Pả Vi	1.357	1.363	1.385	1.423	1.468
Xã Giàng Chu Phìn	2.315	2.333	2.365	2.405	2.444
Xã Sủng Trà	2.056	2.027	2.053	2.095	2.126
Xã Sủng Máng	1.323	1.334	1.358	1.401	1.439
Xã Sơn Vĩ	3.009	3.033	3.093	3.125	3.175
Xã Tả Lũng	1.364	1.331	1.352	1.394	1.425
Xã Cán Chu Phìn	2.801	2.857	2.915	2.943	3.005
Xã Lũng Pù	2.505	2.550	2.588	2.633	2.666
Xã Lũng Chinh	1.774	1.779	1.821	1.844	1.905
Xã Tát Ngà	1.652	1.654	1.701	1.717	1.764
Xã Nậm Ban	1.743	1.755	1.786	1.820	1.852
Xã Khâu Vai	3.288	3.380	3.426	3.471	3.518
Xã Niêm Tòng	2.466	2.511	2.545	2.590	2.651
Xã Niêm Sơn	2.406	2.438	2.470	2.524	2.562

10. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người				
	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	84.371	41.846	47.840	23.341
Thị trấn Mèo Vạc	6.006	2.970	3.404	1.684
Xã Thượng Phùng	4.674	2.306	2.651	1.307
Xã Pải Lũng	3.179	1.580	1.802	896
Xã Xín Cái	5.284	2.606	2.997	1.477
Xã Pả Vi	3.019	1.498	1.712	849
Xã Giàng Chu Phìn	4.999	2.469	2.833	1.400
Xã Sủng Trà	4.312	2.141	2.445	1.214
Xã Sủng Máng	2.909	1.459	1.650	828
Xã Sơn Vĩ	6.481	3.205	3.675	1.817
Xã Tả Lũng	2.887	1.440	1.637	816
Xã Cán Chu Phìn	6.162	3.048	3.494	1.728
Xã Lũng Pù	5.421	2.686	3.074	1.523
Xã Lũng Chinh	3.911	1.950	2.218	1.106
Xã Tát Ngà	3.630	1.795	2.059	1.018
Xã Nậm Ban	3.765	1.870	2.135	1.060
Xã Khâu Vai	7.165	3.548	4.063	2.012
Xã Niêm Tòng	5.431	2.697	3.079	1.313
Xã Niêm Sơn	5.136	2.578	2.912	1.293

11. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

	Đơn vị tính: Người				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	78.205	79.819	81.275	82.917	84.371
1. Dân tộc Mông	60.474	61.723	62.785	63.981	65.015
2. Dân tộc Tày	2.397	2.445	2.486	2.513	2.542
3. Dân tộc Dao	4.343	4.450	4.539	4.655	4.762
4. Dân tộc Kinh	2.858	2.906	2.994	3.074	3.157
5. Dân tộc Nùng	1.658	1.690	1.718	1.744	1.771
6. Dân tộc Giáy	5.231	5.342	5.439	5.574	5.676
7. Dân tộc La Chí	2	2	2	2	4
8. Dân tộc Hoa, Hán	115	115	124	129	136
9. Dân tộc Pà Thẻn	4	4	4	4	5
10. Dân tộc Cờ Lao	76	77	79	82	84
11. Dân tộc Lô Lô	953	971	991	1.031	1.072
12. Dân tộc Bố Y	3	3	4	6	8
13. Dân tộc Phù Lá	-	-	-	-	-
14. Dân tộc Pu Páo	17	17	18	20	22
15. Dân tộc Mường	17	17	20	22	26
16. Dân tộc Sán Chay	35	35	45	49	56
17. Dân tộc Thái	17	17	20	22	26
18. Dân tộc Sán Dìu	5	5	7	9	9
19. Các dân tộc còn lại	-	-	-	-	-

12. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Tổng số	16.736	1.810	14.926
Thị trấn Mèo Vạc	1.810	1.810	-
Xã Thượng Phùng	842	-	842
Xã Pải Lũng	584	-	584
Xã Xín Cái	937	-	937
Xã Pả Vi	694	-	694
Xã Giàng Chu Phìn	911	-	911
Xã Sủng Trà	846	-	846
Xã Sủng Máng	554	-	554
Xã Sơn Vĩ	1.251	-	1.251
Xã Tả Lũng	603	-	603
Xã Cán Chu Phìn	1.155	-	1.155
Xã Lũng Pù	926	-	926
Xã Lũng Chinh	781	-	781
Xã Tát Ngà	718	-	718
Xã Nậm Ban	722	-	722
Xã Khâu Vai	1.332	-	1.332
Xã Niêm Tòng	1.058	-	1.058
Xã Niêm Sơn	1.012	-	1.012

13. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2014	2.006	1.064	942
Năm 2015	1.975	1.036	939
Năm 2016	1.989	1.045	944
Năm 2017	1.910	1.002	908
Năm 2018	1.820	926	894

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2018

PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Tổng số	1.820	926	894
Thị trấn Mèo Vạc	91	46	45
Xã Thượng Phùng	125	63	62
Xã Pải Lũng	70	36	34
Xã Xín Cái	111	57	54
Xã Pả Vi	90	46	44
Xã Giàng Chu Phìn	136	69	67
Xã Sủng Trà	72	37	35
Xã Sủng Máng	70	36	34
Xã Sơn Vĩ	145	73	72
Xã Tả Lũng	79	41	38
Xã Cán Chu Phìn	127	64	63
Xã Lũng Pù	127	65	62
Xã Lũng Chinh	90	46	44
Xã Tát Ngà	86	44	42
Xã Nậm Ban	73	38	35
Xã Khâu Vai	135	68	67
Xã Niêm Tòng	103	52	51
Xã Niêm Sơn	90	45	45

15. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	522	360	340	319	598
Thị trấn Mèo Vạc	10	10	9	8	-
Xã Thượng Phùng	55	33	32	31	3
Xã Pải Lũng	29	24	36	35	53
Xã Xín Cái	21	20	15	14	13
Xã Pả Vi	10	7	12	11	6
Xã Giàng Chu Phìn	72	52	40	36	70
Xã Sủng Trà	16	9	12	11	-
Xã Sủng Máng	20	15	7	8	-
Xã Sơn Vĩ	52	19	28	31	-
Xã Tả Lũng	9	9	10	9	2
Xã Cán Chu Phìn	19	19	24	23	74
Xã Lũng Pù	26	30	22	19	55
Xã Lũng Chinh	27	25	16	15	-
Xã Tát Ngà	14	20	22	24	-
Xã Nậm Ban	17	10	8	4	128
Xã Khâu Vai	54	23	18	17	170
Xã Niêm Tòng	39	14	17	16	24
Xã Niêm Sơn	32	21	12	7	-

16. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người		
	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2014	269	65
Năm 2015	152	60
Năm 2016	70	60
Năm 2017	85	65
Năm 2018	95	75

17. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2014	310	8
Năm 2015	364	7
Năm 2016	272	14
Năm 2017	458	23
Năm 2018	634	27

18. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN TRONG NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.622	922	700	307	1.315
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	1.182	652	530	247	935
- GQVL thông qua vốn vay 120 CP	25	15	10	7	18
- GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC	-	-	-	-	-
- GQVL thu hút làm việc trong các DN tại địa phương	-	-	-	-	-
- GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ KD cá thể, cơ sở SXKD	1.157	637	520	240	917
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	440	270	170	60	380
- Số người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	310	190	120	40	270
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	130	80	50	20	110

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ



19. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	21	16	31	30	34
Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	21	16	31	30	34
Tập thể	15	10	19	18	21
Tư nhân	-	-	-	-	-
Công ty TNHH, CP	6	6	12	12	13
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-

20. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	754	944	602	238	260
Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	754	944	602	238	260
Tập thể	116	150	209	82	95
Tư nhân	-	-	-	-	-
Công ty TNHH, CP	638	794	393	156	165
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-

21. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	21	16	31	30	34
Từ dưới 5 người	11	4	7	9	11
Từ 5 - 9 người	3	3	13	11	12
Từ 10 - 49 người	6	7	10	9	10
Từ 50 - 199 người	-	1	-	1	1
Từ 200 - 299 người	-	-	-	-	-
Từ 300 - 500 người	-	-	1	-	-
Từ trên 500 người	1	1	-	-	-

22. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	21	16	31	30	34
Nông lâm nghiệp và thủy sản	2	1	3	-	-
Công nghiệp	6	6	6	5	6
Xây dựng	11	7	19	15	17
Thương mại	1	1	3	9	10
Vận tải	1	1	-	1	1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-

23. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	754	944	602	238	260
Nông lâm nghiệp và thủy sản	30	50	41	-	-
Công nghiệp	35	67	71	35	38
Xây dựng	676	818	475	175	190
Thương mại	7	6	15	11	15
Vận tải	6	3	-	17	17
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-

24. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	33.342	33.950	34.609	34.960	35.290
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	32.677	33.280	33.926	34.256	34.570
Lâm nghiệp	665	670	683	704	720
Thủy sản	-	-	-	-	-

25. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	98,01	98,03	98,03	97,99	97,96
Lâm nghiệp	1,99	1,97	1,97	2,01	2,04
Thủy sản	-	-	-	-	-

26. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	33.342	33.950	34.609	34.960	35.090
Thị trấn Mèo Vạc	1.632	1.671	1.722	1.744	1.520
Xã Thượng Phùng	1.807	1.830	1.870	1.890	1.911
Xã Pải Lũng	1.141	1.161	1.251	1.267	1.282
Xã Xín Cái	2.071	2.109	2.130	2.149	2.172
Xã Pả Vi	1.061	1.080	1.172	1.192	1.206
Xã Giàng Chu Phìn	2.031	2.068	2.092	2.113	2.135
Xã Sủng Trà	1.841	1.875	1.914	1.932	1.955
Xã Sủng Máng	1.022	1.039	1.134	1.153	1.168
Xã Sơn Vĩ	2.841	2.893	2.860	2.879	2.910
Xã Tả Lũng	1.091	1.113	1.202	1.220	1.235
Xã Cán Chu Phìn	2.559	2.606	2.593	2.612	2.640
Xã Lũng Pù	2.246	2.287	2.296	2.315	2.340
Xã Lũng Chinh	1.596	1.625	1.679	1.701	1.720
Xã Tát Ngà	1.416	1.442	1.509	1.529	1.543
Xã Nậm Ban	1.457	1.483	1.547	1.567	1.583
Xã Khâu Vai	3.061	3.117	3.068	3.088	3.117
Xã Niêm Tòng	2.243	2.284	2.293	2.312	2.334
Xã Niêm Sơn	2.226	2.267	2.277	2.297	2.319

PHẦN IV
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{(vụ, năm)}} \\ &\quad \text{Diện tích cho sản phẩm (năm)} \end{aligned}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rân... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng

vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

27. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	368.304	296.500	71.804	-
Năm 2015	394.830	200.790	194.040	-
Năm 2016	322.730	172.250	150.480	-
Năm 2017	361.298	185.217	176.081	-
Năm 2018	399.370	207.734	191.636	-
Chỉ số phát triển (%) (năm trước = 100)				
Năm 2014	130,83	130,80	130,92	-
Năm 2015	107,20	67,72	270,24	-
Năm 2016	81,74	85,79	77,55	-
Năm 2017	111,95	107,53	117,01	-
Năm 2018	110,54	112,16	108,83	-

28. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra:		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất				
(triệu đồng)				
Năm 2014	512.520	375.855	136.665	-
Năm 2015	549.080	285.520	263.560	-
Năm 2016	452.998	224.592	228.406	-
Năm 2017	505.551	263.391	242.160	-
Năm 2018	558.824	290.624	268.200	-
Cơ cấu (%)				
Năm 2014	100,00	73,33	26,67	-
Năm 2015	100,00	52,00	48,00	-
Năm 2016	100,00	49,58	50,42	-
Năm 2017	100,00	52,10	47,90	-
Năm 2018	100,00	52,01	47,99	-

29. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	22.079,4	21.342,2	20.398,3	20.055,1	19.281,9
I. Cây hàng năm	21.629,5	20.923,9	19.974,0	19.603,8	18.829,9
1. Cây lương thực	9.196,3	8.720,5	8.698	8.653,3	8.479,0
Cây lúa	1.288,0	1.345,2	1.348,0	1.323,4	1.314,3
Cây ngô	7.839,5	7.323,6	7.247,1	7.197,0	7.100,2
Tam giác mạch	68,8	51,7	102,9	132,9	64,5
2. Các loại cây lấy củ	371,6	389,5	353,3	410,3	373,5
3. Cây công nghiệp	3.297,2	3.386,8	2.866,0	2.761,2	2.170,2
4. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh	5.104,4	3.973,9	4.193,3	2.728,9	2.229,8
5. Cây hàng năm khác	3.723,0	4.453,2	3.863,47	5.050,1	5.577,4
II. Cây lâu năm	386,9	418,3	424,3	451,3	452,0
1. Cây ăn quả	253,3	290	295,9	299,7	302,2
2. Cây chè búp	62,0	59,9	60,0	59,0	58,9
3. Cây lâu năm khác	71,6	68,4	68,4	92,6	90,9

30. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2014	9.196,3	1.288,0	7.839,5
Năm 2015	8.720,5	1.345,2	7.323,6
Năm 2016	8.698,0	1.348,0	7.247,1
Năm 2017	8.653,3	1.323,4	7.197,0
Năm 2018	8.479,0	1.314,3	7.100,2
Sản lượng (Tấn)			
Năm 2014	32.083,4	7.237,2	24.838,3
Năm 2015	30.758,4	7.504,7	23.228,9
Năm 2016	30.824,7	7.472,1	23.302,4
Năm 2017	30.366,9	7.323,6	22.979,9
Năm 2018	32.352,0	7.290,1	25.030,1

31. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	32.083,4	30.758,4	30.824,7	30.366,9	32.352,0
Thị trấn Mèo Vạc	1.191,6	1.115,6	1.121,3	1.091,1	1.136,8
Xã Thượng Phùng	1.814,2	1.867,9	1.862,7	1.936,8	2.032,4
Xã Pải Lũng	1.217,1	1.128,7	1.208,4	1.194,6	1.212,2
Xã Xín Cái	2.087,0	2.091,3	2.136,6	2.121,5	2.299,7
Xã Pả Vi	914,8	848,2	794,4	795,7	919,1
Xã Giàng Chu Phìn	1.771,0	1.857,6	1.943,1	1.897,6	1.997,3
Xã Sùng Trà	1.882,2	1.735,8	1.589,6	1.581,4	1.859,6
Xã Sùng Máng	1.260,7	1.231,2	1.242,4	1.222,1	1.338,9
Xã Sơn Vĩ	1.870,7	1.923,2	1.823,3	1.795,7	2.018,2
Xã Tả Lũng	1.292,5	1.256,5	1.243,0	1.226,8	1.345,7
Xã Cán Chu Phìn	1.903,8	1.922,0	1.877,1	1.752,3	1.784,1
Xã Lũng Pù	1.692,9	1.470,1	1.495,0	1.482,3	1.497,6
Xã Lũng Chinh	1.332,9	1.333,5	1.122,8	1.149,7	1.383,2
Xã Tát Ngà	2.291,8	2.181,4	2.108,5	2.070,3	2.257,4
Xã Nậm Ban	2.425,0	2.265,6	2.451,4	2.242,6	2.259,7
Xã Khâu Vai	2.551,0	2.149,8	2.161,0	2.093,4	2.212,6
Xã Niêm Tòng	1.795,1	1.913,3	2.040,6	2.075,3	2.045,9
Xã Niêm Sơn	2.789,1	2.466,7	2.603,5	2.637,7	2.751,6

32. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	415	389	383	370	387
Thị trấn Mèo Vạc	218	197	195	186	191
Xã Thượng Phùng	432	428	419	428	440
Xã Pải Lũng	422	384	400	386	384
Xã Xín Cái	451	438	439	420	439
Xã Pả Vi	334	305	280	273	308
Xã Giàng Chu Phìn	389	398	407	391	404
Xã Sùng Trà	462	428	384	375	434
Xã Sùng Máng	479	463	455	435	465
Xã Sơn Vĩ	310	312	291	284	314
Xã Tả Lũng	478	472	456	438	470
Xã Cán Chu Phìn	340	329	316	291	292
Xã Lũng Pù	341	288	287	281	279
Xã Lũng Chinh	366	366	302	302	357
Xã Tát Ngà	686	649	613	589	628
Xã Nậm Ban	703	647	684	612	605
Xã Khâu Vai	390	315	312	298	311
Xã Niêm Tòng	360	372	390	391	380
Xã Niêm Sơn	579	508	526	524	539

33. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.288,0	1.345,2	1.348,0	1.323,4	1.314,3
Thị trấn Mèo Vạc	17,8	18,0	17,8	17,8	17,8
Xã Thượng Phùng	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0
Xã Pải Lũng	37,8	38,0	38,0	37,6	36,5
Xã Xín Cái	124,7	124,7	124,7	126,0	126,0
Xã Pả Vi	3,5	4,0	4,0	3,0	6,0
Xã Giàng Chu Phìn	21,0	25,0	25,0	25,0	25,0
Xã Sùng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sùng Máng	35,1	31,1	31,0	33,0	33,0
Xã Sơn Vĩ	77,1	96,9	96,9	96,0	96,0
Xã Tả Lũng	26,0	41,0	41,0	41,0	41,0
Xã Cán Chu Phìn	3,0	3,0	3,0	3,8	3,8
Xã Lũng Pù	3,0	5,2	5,2	5,2	5,2
Xã Lũng Chinh	33,2	37,5	37,5	34,0	34,0
Xã Tát Ngà	168,0	168,0	168,0	166,7	166,7
Xã Nậm Ban	232,0	233,2	238,2	206,9	204,1
Xã Khâu Vai	90,6	90,6	87,6	84,0	82,0
Xã Niêm Tòng	88,2	106,0	106,0	108,5	104,0
Xã Niêm Sơn	234,0	230,0	231,1	241,9	240,3

34. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	56,19	55,79	55,43	55,34	55,47
Thị trấn Mèo Vạc	58,03	57,50	57,08	57,02	56,80
Xã Thượng Phùng	58,20	57,60	56,20	56,11	56,20
Xã Pải Lũng	56,19	56,21	56,76	56,46	56,80
Xã Xín Cái	57,10	57,01	56,82	56,63	57,10
Xã Pả Vi	56,86	56,75	57,25	63,67	57,21
Xã Giàng Chu Phìn	57,29	52,48	56,80	56,80	56,39
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	52,96	56,21	57,39	57,21	56,42
Xã Sơn Vĩ	56,78	53,81	55,63	55,04	55,84
Xã Tả Lũng	56,69	50,37	51,63	51,32	51,42
Xã Cán Chu Phìn	58,67	55,33	56,00	56,05	56,10
Xã Lũng Pù	58,33	55,96	56,73	56,54	56,50
Xã Lũng Chinh	53,34	52,43	52,69	52,12	52,31
Xã Tát Ngà	57,37	56,73	54,88	54,84	55,02
Xã Nậm Ban	54,94	55,00	54,30	54,27	53,96
Xã Khâu Vai	56,17	56,41	54,75	54,55	54,35
Xã Niêm Tòng	56,59	57,01	56,49	56,21	56,31
Xã Niêm Sơn	55,49	56,13	55,92	55,93	56,34

35. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.237,2	7.504,7	7.472,1	7.323,6	7.290,7
Thị trấn Mèo Vạc	103,3	103,5	101,6	101,5	101,1
Xã Thượng Phùng	541,3	535,7	522,7	521,8	522,7
Xã Pải Lũng	212,4	213,6	215,7	212,3	207,2
Xã Xín Cái	712,0	710,9	708,5	713,5	719,5
Xã Pả Vi	19,9	22,7	22,9	19,1	34,3
Xã Giàng Chu Phìn	120,3	131,2	142,0	142	141,0
Xã Sùng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sùng Máng	185,9	174,8	177,9	188,8	186,2
Xã Sơn Vĩ	437,8	521,4	539,1	528,4	536,1
Xã Tả Lũng	147,4	206,5	211,7	210,4	210,8
Xã Cán Chu Phìn	17,6	16,6	16,8	21,3	21,3
Xã Lũng Pù	17,5	29,1	29,5	29,4	29,4
Xã Lũng Chinh	177,1	196,6	197,6	177,2	177,9
Xã Tát Ngà	963,8	953,1	922,0	914,1	917,1
Xã Nậm Ban	1.274,5	1.282,5	1.293,5	1.122,8	1.101,1
Xã Khâu Vai	508,9	511,1	479,6	458,2	445,7
Xã Niêm Tòng	499,1	604,3	598,8	609,9	585,6
Xã Niêm Sơn	1.298,4	1.291,1	1.292,2	1.352,9	1.353,8

36. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Kg/người/năm				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	96	95	93	89	87
Thị trấn Mèo Vạc	20	18	18	17	17
Xã Thượng Phùng	134	123	117	115	113
Xã Pải Lũng	75	73	71	68	66
Xã Xín Cái	158	149	145	141	137
Xã Pả Vi	7	8	8	6	11
Xã Giàng Chu Phìn	27	30	30	29	29
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	71	66	65	67	65
Xã Sơn Vĩ	75	86	86	83	83
Xã Tả Lũng	54	78	78	75	74
Xã Cán Chu Phìn	3	3	3	4	3
Xã Lũng Pù	4	6	6	6	5
Xã Lũng Chinh	49	54	53	47	46
Xã Tát Ngà	290	284	268	260	255
Xã Nậm Ban	375	366	361	306	295
Xã Khâu Vai	81	75	69	65	63
Xã Niêm Tòng	104	117	115	115	109
Xã Niêm Sơn	272	265	261	269	265

37. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.129,0	1.184,5	1.188,0	1.181,2	1.176,4
Thị trấn Mèo Vạc	17,8	17,8	17,8	17,8	17,8
Xã Thượng Phùng	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0
Xã Pải Lũng	37,8	38,0	38,0	37,6	36,5
Xã Xín Cái	124,7	124,7	124,7	126,0	126,0
Xã Pả Vi	3,5	4,0	4,0	3,0	6,0
Xã Giàng Chu Phìn	21,0	25,0	25,0	25,0	25,0
Xã Sùng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sùng Máng	30,4	31,1	31,0	33,0	33,0
Xã Sơn Vĩ	77,1	96,0	96,0	95,1	95,1
Xã Tả Lũng	26	35,2	35,8	35,8	35,8
Xã Cán Chu Phìn	3,0	3,0	3,0	3,8	3,8
Xã Lũng Pù	3,0	5,2	5,2	5,2	5,2
Xã Lũng Chinh	33,2	31,4	34,0	30,5	30,5
Xã Tát Ngà	16,0	161,0	161,0	159,8	159,8
Xã Nậm Ban	167,0	180,0	180,2	166,9	161,3
Xã Khâu Vai	88,6	84,2	84,0	80,4	78,4
Xã Niêm Tòng	88,2	106,0	105,5	107,5	103,0
Xã Niêm Sơn	154,7	148,9	149,8	160,8	166,2

38. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	56,30	55,96	56,68	56,46	56,63
Thị trấn Mèo Vạc	58,10	57,50	57,10	57,03	56,80
Xã Thượng Phùng	58,20	57,60	56,20	56,11	56,20
Xã Pải Lũng	56,20	56,20	56,70	56,20	56,80
Xã Xín Cái	57,10	57,01	56,82	56,63	57,10
Xã Pả Vi	56,80	56,80	57,30	57,10	57,21
Xã Giàng Chu Phìn	57,30	56,20	56,80	56,80	56,39
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	52,97	56,20	57,40	57,20	56,42
Xã Sơn Vĩ	56,78	54,84	56,00	55,38	56,22
Xã Tả Lũng	56,70	50,37	56,66	56,34	56,40
Xã Cán Chu Phìn	58,60	55,40	56,10	56,10	56,10
Xã Lũng Pù	58,30	56,00	56,70	56,54	56,50
Xã Lũng Chinh	53,35	52,43	56,50	56,30	56,50
Xã Tát Ngà	57,37	56,73	56,57	56,51	56,70
Xã Nậm Ban	55,64	55,34	57,00	56,90	56,40
Xã Khâu Vai	56,17	56,42	56,40	56,27	56,10
Xã Niêm Tòng	56,56	57,01	56,68	56,28	56,70
Xã Niêm Sơn	54,86	55,73	57,00	56,54	57,20

39. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	6.565,7	6.799,0	6.733,5	6.672,5	6.661,8
Thị trấn Mèo Vạc	103,3	103,5	101,6	101,5	101,1
Xã Thượng Phùng	541,1	525,7	522,7	521,8	522,7
Xã Pài Lũng	212,4	213,6	215,5	211,3	207,2
Xã Xín Cái	712,0	710,9	708,5	713,5	719,5
Xã Pả Vi	25,4	22,7	22,9	20,4	34,3
Xã Giàng Chu Phìn	120,3	140,5	142,0	142,0	141,0
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	180,7	174,8	177,9	188,8	186,2
Xã Sơn Vĩ	436,6	531,4	537,6	526,7	534,6
Xã Tả Lũng	147,4	163,0	202,8	201,7	201,9
Xã Cán Chu Phìn	17,6	16,6	16,8	21,3	21,3
Xã Lũng Pù	17,5	29,1	29,5	29,4	29,4
Xã Lũng Chinh	172,6	176,6	192,1	171,7	172,3
Xã Tát Ngà	954,7	953,1	910,8	903,0	906,1
Xã Nậm Ban	1.037,8	1.058,2	1.027,1	949,5	909,7
Xã Khâu Vai	501,5	511,1	473,8	452,4	439,8
Xã Niêm Tòng	496,5	604,3	598,0	608,2	584,0
Xã Niêm Sơn	888,3	863,9	853,9	909,3	950,7

40. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.839,5	7.323,6	7.247,1	7.197,0	7.100,2
Thị trấn Mèo Vạc	361,4	312,0	311,0	306,0	294,0
Xã Thượng Phùng	457,8	444,7	415,0	440,0	438,0
Xã Pải Lũng	311,8	284,4	284,4	280,2	283,2
Xã Xín Cái	460,4	452,3	445,0	445,0	444,5
Xã Pả Vi	269,5	243,9	236,4	240,0	241,5
Xã Giàng Chu Phìn	588,2	574,4	574,4	536,8	525,5
Xã Sủng Trà	568,8	535,0	527,0	528,5	529,5
Xã Sủng Máng	356,5	332,7	328,4	327,0	325,0
Xã Sơn Vĩ	446,5	431,7	435,0	435,0	434,5
Xã Tả Lũng	351,4	326,4	326,4	320,2	324,0
Xã Cán Chu Phìn	606,4	591,4	565,0	527,0	513,0
Xã Lũng Pù	487,4	446,4	445,0	443,5	430,5
Xã Lũng Chinh	370,0	345,9	323,0	340,0	343,5
Xã Tát Ngà	386,4	368,4	374,5	366,0	366,0
Xã Nậm Ban	413,8	307,9	332,0	335,3	317,5
Xã Khâu Vai	602,6	527,3	520,6	514,5	494,0
Xã Niêm Tòng	398,8	421,4	420,0	430,0	416,0
Xã Niêm Sơn	401,8	377,4	384,0	382,0	380,0

41. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	31,96	32,05	31,98	31,66	35,25
Thị trấn Mèo Vạc	32,16	32,42	30,64	30,57	35,18
Xã Thượng Phùng	29,31	32,19	32,27	32,16	34,47
Xã Pải Lũng	32,99	32,06	34,37	34,32	35,34
Xã Xín Cái	31,46	31,62	32,09	31,64	35,55
Xã Pả Vi	33,12	33,77	32,29	32,06	36,38
Xã Giàng Chu Phìn	30,61	30,76	31,24	31,13	35,27
Xã Sùng Trà	34,37	32,40	29,99	29,78	35,12
Xã Sùng Máng	31,12	31,72	31,66	31,43	35,42
Xã Sơn Vĩ	33,89	32,20	29,52	29,14	34,11
Xã Tả Lũng	27,75	32,06	31,45	31,45	34,97
Xã Cán Chu Phìn	29,31	33,20	32,30	31,72	34,27
Xã Lũng Pù	33,45	32,20	32,83	32,54	33,94
Xã Lũng Chinh	32,23	32,78	28,64	28,60	35,09
Xã Tát Ngà	31,50	33,35	31,68	31,59	36,62
Xã Nậm Ban	33,39	31,93	34,88	33,40	36,49
Xã Khâu Vai	37,22	31,08	32,30	31,78	35,75
Xã Niêm Tòng	29,10	31,03	34,33	34,08	35,10
Xã Niêm Sơn	28,99	31,15	34,15	33,63	36,78

42. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24.858,3	23.228,9	23.302,4	22.979,9	25.030,1
Thị trấn Mèo Vạc	1.162,1	1.011,3	1.009,5	985,6	1.034,3
Xã Thượng Phùng	1.341,8	1.331,3	1.339,1	1.415,0	1.509,8
Xã Pải Lũng	1.028,7	911,8	977,6	971,6	1.000,7
Xã Xín Cái	1.448,4	1.430,4	1.428,1	1.408,0	1.580,2
Xã Pả Vi	892,7	823,6	833,0	829,6	878,6
Xã Giàng Chu Phìn	1.800,7	1.766,9	1.794,5	1.685,1	1.853,4
Xã Sùng Trà	1.955,0	1.733,4	1.580,5	1.573,9	1.859,6
Xã Sùng Máng	1.109,5	1.055,5	1.039,7	1.027,7	1.151,2
Xã Sơn Vĩ	1.513,3	1.390,1	1.284,2	1.267,9	1.482,1
Xã Tả Lũng	975,2	1.046,4	1.026,5	1.007,0	1.133,0
Xã Cán Chu Phìn	1.777,2	1.863,4	1.824,8	1.671,6	1.758,1
Xã Lũng Pù	1.630,2	1.437,4	1.460,9	1.443,1	1.461,1
Xã Lũng Chinh	1.192,4	1.134,0	925,2	972,5	1.205,3
Xã Tát Ngà	1.258,2	1.228,7	1.186,5	1.176,3	1.340,3
Xã Nậm Ban	1.381,7	983,2	1.157,9	1.119,8	1.158,6
Xã Khâu Vai	2.243,0	1.638,7	1.681,4	1.655,2	1.766,1
Xã Niêm Tòng	1.105,8	1.307,5	1.441,8	1.465,5	1.460,2
Xã Niêm Sơn	1.042,4	1.135,3	1.311,2	1.304,5	1.397,5

43. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	322	294	289	280	297
Thị trấn Mèo Vạc	213	179	176	168	173
Xã Thượng Phùng	320	305	301	313	327
Xã Pải Lũng	357	311	324	314	322
Xã Xín Cái	313	299	293	279	302
Xã Pả Vi	326	297	293	285	289
Xã Giàng Chu Phìn	395	378	376	348	375
Xã Sủng Trà	480	427	382	373	430
Xã Sủng Máng	422	397	381	366	398
Xã Sơn Vĩ	251	226	205	200	231
Xã Tả Lũng	361	393	376	360	390
Xã Cán Chu Phìn	317	319	307	278	288
Xã Lũng Pù	328	281	281	273	269
Xã Lũng Chinh	327	312	249	256	306
Xã Tát Ngà	377	365	345	335	367
Xã Nậm Ban	401	281	323	305	304
Xã Khâu Vai	343	240	243	236	246
Xã Niêm Tòng	222	254	276	276	270
Xã Niêm Sơn	217	234	265	259	268

44. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.220,0	7.218,6	7.163,9	7.118,2	7.028,2
Thị trấn Mèo Vạc	296,4	296,4	296,0	296,0	294,0
Xã Thượng Phùng	436,0	436,0	415,0	440,0	438,0
Xã Pải Lũng	282,4	282,4	282,4	280,2	278,2
Xã Xín Cái	444,0	444,0	445,0	445,0	444,5
Xã Pả Vi	236,4	236,4	236,4	236,0	235,5
Xã Giàng Chu Phìn	574,4	574,4	574,4	536,8	525,5
Xã Sủng Trà	536,4	535,0	527,0	528,5	523,5
Xã Sủng Máng	327,4	327,4	327,4	326,0	323,0
Xã Sơn Vĩ	431,7	431,7	435,0	435,0	434,5
Xã Tả Lũng	326,4	326,4	326,4	320,2	318,0
Xã Cán Chu Phìn	591,4	591,4	565,0	527,0	513,0
Xã Lũng Pù	446,4	446,4	445,0	443,5	424,5
Xã Lũng Chinh	338,9	338,9	316,0	334,0	336,5
Xã Tát Ngà	358,4	358,4	360,0	360,0	358,0
Xã Nậm Ban	297,4	297,4	310,0	310,0	309,5
Xã Khâu Vai	510,7	510,7	510,9	508,0	487,0
Xã Niêm Tòng	412,9	412,9	420,0	420,0	415,0
Xã Niêm Sơn	372,4	372,4	372,0	372,0	370,0

45. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	28,90	32,11	32,04	31,71	35,33
Thị trấn Mèo Vạc	32,87	32,60	30,79	30,66	35,18
Xã Thượng Phùng	29,60	32,30	32,27	32,16	34,47
Xã Pải Lũng	33,93	32,10	34,43	34,32	35,48
Xã Xín Cái	31,68	31,70	32,09	31,64	35,55
Xã Pả Vi	33,94	33,94	32,29	32,14	36,62
Xã Giàng Chu Phìn	30,76	30,76	31,24	31,13	35,27
Xã Sùng Trà	34,90	32,40	29,99	29,78	35,21
Xã Sùng Máng	31,79	31,79	31,67	31,44	35,47
Xã Sơn Vĩ	34,16	32,20	29,52	29,14	34,11
Xã Tả Lũng	28,07	32,06	31,45	31,45	35,12
Xã Cán Chu Phìn	29,43	33,20	32,30	31,72	34,27
Xã Lũng Pù	34,49	32,20	32,83	32,54	34,04
Xã Lũng Chinh	32,88	32,88	28,67	28,62	35,25
Xã Tát Ngà	32,98	33,50	31,85	31,65	36,81
Xã Nậm Ban	35,59	32,10	35,60	34,08	36,7
Xã Khâu Vai	33,92	31,20	32,39	31,84	35,87
Xã Niêm Tòng	-	31,10	34,33	34,24	35,12
Xã Niêm Sơn	-	31,20	34,37	33,80	37,04

46. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	20.869,6	23.097,3	22.924,0	22.574,6	24.832,8
Thị trấn Mèo Vạc	974,4	966,3	911,3	907,5	1.034,3
Xã Thượng Phùng	1.290,4	1.408,3	1.339,1	1.415,0	1.509,8
Xã Pải Lũng	958,3	906,5	972,3	961,6	987,1
Xã Xín Cái	1.406,8	1.407,5	1.428,1	1.408,0	1.580,2
Xã Pả Vi	802,3	802,3	763,4	758,5	862,4
Xã Giàng Chu Phìn	1.766,8	1.766,9	1.794,5	1.671,1	1.853,6
Xã Sủng Trà	1.871,9	1.733,4	1.580,5	1.573,9	1.843,2
Xã Sủng Máng	1.040,8	1.040,8	1.036,9	1.024,9	1.145,7
Xã Sơn Vĩ	1.474,5	1.309,1	1.284,2	1.267,6	1.482,1
Xã Tả Lũng	916,3	1.046,4	1.026,5	1.007,0	1.116,5
Xã Cán Chu Phìn	1.740,6	1.963,4	1.824,8	1.671,6	1.758,1
Xã Lũng Pù	1.539,7	1.437,4	1.460,9	1.443,1	1.445,0
Xã Lũng Chinh	1.114,2	1.114,3	906,1	955,9	1.186,2
Xã Tát Ngà	1.182,0	1.200,6	1.146,5	1.139,4	1.317,8
Xã Nậm Ban	1.058,4	954,7	1.103,6	1.056,5	1.135,9
Xã Khâu Vai	1.732,2	1.593,4	1.654,9	1.617,5	1.746,9
Xã Niêm Tòng	-	1.284,1	1.411,8	1.438,1	1.457,5
Xã Niêm Sơn	-	1.161,9	1.278,6	1.257,4	1.370,5

47. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2014	2015	2016	2017	2018
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	224,9	283,0	290,2	335,0	289,1
Khoai sọ	61,6	54,0	26,3	33,7	43,9
Sắn	54,7	27,1	17,9	19,7	16,7
Dong riềng	30,5	18,5	18,9	21,8	23,8
Rau các loại	2.937,0	2.414,5	2.616,8	1.829,6	1.347,7
Đậu các loại	2.231,5	1.559,4	1.576,5	899,3	882,1
NĂNG SUẤT (tạ/ha)					
Khoai lang	52,3	52,5	52,1	51,8	51,37
Khoai sọ	34,8	35,0	35,0	35,3	34,8
Sắn	70,0	70,0	70,0	70,2	70,8
Dong riềng	185,0	-	185,1	183,0	184,1
Rau các loại	44,4	44,6	43,7	42,6	43,65
Đậu các loại	7,2	7,2	7,1	7,3	7,5
SẢN LƯỢNG(Tấn)					
Khoai lang	1.175,9	1.484,6	1.510,6	1.736,6	1.485,2
Khoai sọ	214,4	189,0	92,2	119,0	152,8
Sắn	382,9	189,7	125,3	138,3	118,2
Dong riềng	564,3	469,9	348,8	403,1	438,2
Rau các loại	13.046,5	10.761,9	11.443,6	7.795,4	5.883,3
Đậu các loại	1.607,6	1.127,8	1.115,3	657,7	661,6

48. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2014	2015	2016	2017	2018
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	17,5	20,4	22,0	13,0	11,0
Cây Lạc	19,0	13,8	17,0	25,0	18,0
Cây Đậu tương	3.278,2	3.373,0	2.849,0	2.653,1	2.098,9
NĂNG SUẤT(Tạ/ha)					
Cây Mía	100,0	100,0	101,2	101,6	101,9
Cây Lạc	12,7	14,1	12,3	12,1	12,2
Cây Đậu tương	9,6	9,5	9,1	9,4	12,57
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	175,0	204,0	222,6	132,1	112,1
Cây Lạc	24,1	19,5	20,9	30,3	21,96
Cây Đậu tương	3.135,4	3.210,6	2.583,7	2.491,4	2.638,3

49. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	19,0	13,8	17,0	25,0	18,0
Thị trấn Mèo Vạc	-	-	-	-	-
Xã Thượng Phùng	1,0	4,5	5,0	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	1,0	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	3,0	2,1	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	-	-
Xã Lũng Chinh	1,0	-	-	10,0	-
Xã Tát Ngà	2,7	-	-	10,0	4
Xã Nậm Ban	6,8	3,1	5,0	2,9	6
Xã Khâu Vai	-	0,5	-	-	-
Xã Niêm Tòng	2,0	1,0	4,0	-	3
Xã Niêm Sơn	4,5	4,8	-	-	5

50. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	12,7	14,1	12,3	12,1	12,2
Thị trấn Mèo Vạc	-	-	-	-	-
Xã Thượng Phùng	12,7	12,5	12,5	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	12,5	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	12,1	12,1	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	-	-
Xã Lũng Chinh	13,1	-	-	12,0	-
Xã Tát Ngà	12,5	-	-	12,2	12,3
Xã Nậm Ban	13,6	13,4	12,6	12,1	12,3
Xã Khâu Vai	-	12,8	-	-	-
Xã Niêm Tòng	11,8	11,8	11,8	-	11,8
Xã Niêm Sơn	11,8	11,8	-	-	12,2

51. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24,1	19,5	20,9	30,3	21,96
Thị trấn Mèo Vạc	-	-	-	-	-
Xã Thượng Phùng	1,3	6,3	6,3	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	1,3	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	3,6	2,7	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	-	-
Xã Lũng Chinh	1,3	-	-	12,0	-
Xã Tát Ngà	3,4	-	-	12,2	4,9
Xã Nậm Ban	9,2	4,2	6,3	3,4	7,4
Xã Khâu Vai	-	0,6	-	-	-
Xã Niêm Tòng	2,4	1,2	4,7	-	3,6
Xã Niêm Sơn	5,2	7,2	-	-	6,0

52. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	3.278,2	3.373,0	2.849,0	2.653,1	2.098,9
Thị trấn Mèo Vạc	98,5	101,0	64,2	-	42,0
Xã Thượng Phùng	173,9	192,0	150,0	209,0	152,0
Xã Pải Lũng	200,0	205,0	172,0	170,7	181,0
Xã Xín Cái	226,0	226,0	232,0	224,0	93,0
Xã Pả Vi	92,0	92,0	110,0	50,0	36,8
Xã Giàng Chu Phìn	74,0	110,0	110,0	147,0	25,0
Xã Sùng Trà	195,0	230,0	188,0	172,0	144,0
Xã Sùng Máng	231,0	165,0	154,0	165,0	163,0
Xã Sơn Vĩ	265,0	301,0	277,0	279,0	278,0
Xã Tả Lũng	85,0	82,0	165,0	150,9	106,0
Xã Cán Chu Phìn	225,0	168,0	96,0	26,0	64,0
Xã Lũng Pù	200,0	201,0	113,8	191,0	151,0
Xã Lũng Chinh	231,0	240,0	226,0	105,0	105,0
Xã Tát Ngà	231,5	224,0	224,0	217,0	210,0
Xã Nậm Ban	208,0	212,0	184,0	184,0	126,0
Xã Khâu Vai	174,0	235,0	182,0	190,5	50,6
Xã Niêm Tòng	205,3	198,0	170,0	61,0	73,5
Xã Niêm Sơn	163,0	191,0	31,0	111,0	98,0

53. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	9,56	9,52	9,07	9,40	12,57
Thị trấn Mèo Vạc	9,72	9,49	7,73	-	12,5
Xã Thượng Phùng	9,33	9,52	10,80	10,15	12,37
Xã Pải Lũng	9,45	9,45	7,00	7,16	12,38
Xã Xín Cái	9,23	9,23	9,49	9,27	12,21
Xã Pả Vi	9,34	9,43	9,76	9,56	12,8
Xã Giàng Chu Phìn	8,93	9,25	6,33	7,32	12,19
Xã Sủng Trà	8,96	8,80	9,16	10,06	12,76
Xã Sủng Máng	10,18	9,55	10,25	9,75	12,50
Xã Sơn Vĩ	8,96	9,06	10,39	10,14	12,06
Xã Tả Lũng	9,15	9,20	9,35	9,49	12,53
Xã Cán Chu Phìn	8,95	9,07	8,65	8,37	12,50
Xã Lũng Pù	10,32	10,27	9,02	9,88	12,62
Xã Lũng Chinh	8,94	8,96	8,04	8,29	12,64
Xã Tát Ngà	10,15	10,07	8,69	9,21	13,06
Xã Nậm Ban	9,92	9,95	8,16	8,64	13,02
Xã Khâu Vai	9,34	9,33	10,59	11,37	12,46
Xã Niêm Tòng	10,17	10,27	8,95	9,53	12,82
Xã Niêm Sơn	10,81	10,50	8,29	9,43	13,12

54. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	3.135,5	3.210,6	2.583,7	2.491,4	2.638,8
Thị trấn Mèo Vạc	95,7	95,8	49,6	-	52,5
Xã Thượng Phùng	162,2	182,8	162,0	212,2	188,1
Xã Pải Lũng	188,9	193,8	120,4	122,2	224,1
Xã Xín Cái	208,5	208,5	220,1	207,7	113,6
Xã Pả Vi	85,9	86,7	107,3	47,8	47,1
Xã Giàng Chu Phìn	66,1	101,7	69,6	107,7	30,5
Xã Sủng Trà	174,7	202,3	172,1	173,0	183,8
Xã Sủng Máng	235,1	157,5	157,9	159,1	203,8
Xã Sơn Vĩ	237,5	272,7	287,8	282,9	335,3
Xã Tả Lũng	77,8	75,4	154,2	143,2	132,8
Xã Cán Chu Phìn	201,4	152,4	83,0	21,8	80,0
Xã Lũng Pù	206,4	206,4	102,6	188,7	190,5
Xã Lũng Chinh	206,4	215,1	181,7	87,0	132,7
Xã Tát Ngà	235,0	225,6	194,7	199,9	274,2
Xã Nậm Ban	206,4	210,9	150,1	159,0	164,0
Xã Khâu Vai	162,5	219,2	192,7	216,5	63,1
Xã Niêm Tòng	208,8	203,2	152,2	58,0	94,1
Xã Niêm Sơn	176,2	200,6	25,7	104,7	128,6

55. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	62,0	60,0	60,0	59,0	58,93
Thị trấn Mèo Vạc	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Xã Thượng Phùng	-	-	-	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	0,2	0,2	0,2	0,2
Xã Sơn Vĩ	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	4,0	4,0	4,0	4,9	4,92
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	4,0	4,0	4,0	3,9	3,95
Xã Lũng Chinh	5,0	5,0	5,0	4,7	4,89
Xã Tát Ngà	27,0	27,0	27,0	26,0	25,8
Xã Nậm Ban	6,0	3,6	3,6	3,3	3,3
Xã Khâu Vai	-	-	-	-	-
Xã Niêm Tòng	4,0	4,2	4,2	4,1	4,1
Xã Niêm Sơn	8,0	8,0	8,0	7,9	7,76

56. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	40,0	38,8	38,4	59,0	58,93
Thị trấn Mèo Vạc	4,0	3,2	3,2	4,0	4,0
Xã Thượng Phùng	-	-	-	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	0,2	0,2	0,2	0,2
Xã Sơn Vĩ	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	4,0	3,5	3,5	4,9	4,92
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	2,0	1,5	1,5	3,9	3,95
Xã Lũng Chinh	3,0	-	-	4,7	4,89
Xã Tát Ngà	13,5	20,0	20,0	26	25,81
Xã Nậm Ban	6,0	3,8	3,6	3,3	3,3
Xã Khâu Vai	-	-	-	-	-
Xã Niêm Tòng	3,5	1,4	1,2	4,1	4,1
Xã Niêm Sơn	4,0	5,2	5,2	7,9	7,76

57. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	74,1	65,3	65,8	118,60	125,40
Thị trấn Mèo Vạc	7,4	5,4	6,5	6,7	8,43
Xã Thượng Phùng	-	-	-	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	0,3	0,3	0,9	0,42
Xã Sơn Vĩ	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	7,4	6,0	6,5	7,9	10,51
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	3,7	2,6	2,5	6,3	8,24
Xã Lũng Chinh	5,6	-	-	18,2	10,16
Xã Tát Ngà	25,0	34,0	24,3	43,9	55,65
Xã Nậm Ban	11,1	6,2	5,9	5,7	6,92
Xã Khâu Vai	-	-	-	-	-
Xã Niêm Tòng	6,5	2,0	6,8	6,8	8,65
Xã Niêm Sơn	7,4	8,8	13	22,2	16,42

58. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Cam, quýt	Mận, đào	Hồng
DIỆN TÍCH (Ha)			
Năm 2014	0,8	60,1	19,2
Năm 2015	0,4	68,4	18,9
Năm 2016	0,4	69,5	18,9
Năm 2017	0,4	71,7	18,6
Năm 2018	0,4	72,97	18,07
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
Năm 2014	1,8	102,3	19,5
Năm 2015	0,1	115,7	20,4
Năm 2016	0,1	123,5	20,5
Năm 2017	0,1	128,1	19,5
Năm 2018	0,07	126,01	18,41

59. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG TRÊN ĐỊA BÀN

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2014	3.427	25.572	34.852	18.386	328.200
Năm 2015	3.695	25.606	34.943	18.133	331.800
Năm 2016	4.162	24.745	21.232	15.833	284.200
Năm 2017	4.177	26.220	22.496	17.423	293.400
Năm 2018	4.218	27.705	23.863	19.177	306.200
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2014	45,10	856,18	1.228,28	58,40	485,67
Năm 2015	46,10	711,02	1.190,47	188,48	477,19
Năm 2016	84,50	734,83	849,66	173,85	290,98
Năm 2017	85,30	773,14	1.034,53	176,27	303,28
Năm 2018	93,85	827,90	1.156,40	191,60	321,78

60. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	3.427	3.695	4.162	4.177	4.218
Thị trấn Mèo Vạc	2	1	-	4	4
Xã Thượng Phùng	209	227	280	306	308
Xã Pải Lũng	4	7	5	5	5
Xã Xín Cái	157	161	161	165	175
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	14	17	12	20	20
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	184	209	212	232	240
Xã Sơn Vĩ	51	50	63	57	63
Xã Tả Lũng	36	40	40	40	41
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	-	-
Xã Lũng Chinh	109	113	121	151	150
Xã Tát Ngà	647	703	804	836	711
Xã Nậm Ban	1.132	1.207	1.325	1.278	1.290
Xã Khâu Vai	34	37	52	77	77
Xã Niêm Tòng	197	209	224	221	272
Xã Niêm Sơn	651	714	863	785	862

61. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	25.572	25.606	24.745	26.220	27.705
Thị trấn Mèo Vạc	903	970	996	1.101	1.131
Xã Thượng Phùng	1.579	1.514	1.569	1.621	1.646
Xã Pải Lũng	1.182	1.135	1.208	1.215	1.228
Xã Xín Cái	1.759	1.835	1.669	1.729	1.914
Xã Pả Vi	1.296	1.144	1.081	1.325	1.420
Xã Giàng Chu Phìn	1.389	1.352	1.430	1.486	1.532
Xã Sùng Trà	1.095	1.199	1.128	1.293	1.197
Xã Sùng Máng	752	784	715	801	972
Xã Sơn Vĩ	2.834	2.950	2.109	2.202	2.672
Xã Tả Lũng	1.104	1.124	1.225	1.043	1.067
Xã Cán Chu Phìn	1.642	1.558	1.704	1.772	1.888
Xã Lũng Pù	1.556	1.397	1.525	1.610	1.761
Xã Lũng Chinh	1.132	1.173	1.132	1.200	1.213
Xã Tát Ngà	898	886	1.140	1.078	1.194
Xã Nậm Ban	632	637	656	708	675
Xã Khâu Vai	2.707	2.770	2.247	2.328	2.507
Xã Niêm Tòng	1.818	1.799	1.891	2.174	2.396
Xã Niêm Sơn	1.294	1.379	1.320	1.534	1.292

62. TỔNG ĐÀN ĐÊ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	18.836	18.133	15.833	17.423	19.177
Thị trấn Mèo Vạc	164	227	221	233	257
Xã Thượng Phùng	606	392	513	691	723
Xã Pải Lũng	546	1.030	1.121	1.027	1.050
Xã Xín Cái	1.413	1.429	851	946	988
Xã Pả Vi	1.542	1.065	1.034	1.392	1.627
Xã Giàng Chu Phìn	1.571	795	834	807	847
Xã Sủng Trà	2.094	1.897	1.750	2.090	1.872
Xã Sủng Máng	956	1.173	1.121	1.097	1.271
Xã Sơn Vĩ	2.260	2.295	1.509	1.753	2.346
Xã Tả Lũng	736	773	466	504	529
Xã Cán Chu Phìn	658	652	662	866	900
Xã Lũng Pù	671	791	829	816	676
Xã Lũng Chinh	1.136	1.179	1.173	1.167	1.194
Xã Tát Ngà	259	223	282	225	223
Xã Nậm Ban	212	281	322	302	357
Xã Khâu Vai	2.105	2.314	1.716	1.821	2.009
Xã Niêm Tòng	1.594	1.030	858	1.225	1.847
Xã Niêm Sơn	313	587	571	461	461

63. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	16.541	7.123,0	9.107,5	310,5
Năm 2015	58.770	26.308	30.933	1.529
Năm 2016	46.123	21.647	23.276	1.200
Năm 2017	50.108	23.430	25.373	1.305
Năm 2018	54.389	28.432	24.540	1.417
Cơ cấu (%)				
Năm 2014	100,00	43,06	55,06	1,88
Năm 2015	100,00	44,76	52,63	2,60
Năm 2016	100,00	46,93	50,47	2,60
Năm 2017	100,00	46,76	50,64	2,60
Năm 2018	100,00	52,28	45,11	2,61

64. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	13.126	5.570	7.360	196
Năm 2015	41.390	17.565	23.100	725
Năm 2016	34.378	14.889	18.887	602
Năm 2017	37.308	16.832	19.822	654
Năm 2018	40.495	20.270	19.515	710
Chỉ số phát triển (%) (Năm trước = 100)				
Năm 2014	141,38	145,01	141,46	79,17
Năm 2015	315,33	315,35	313,86	381,58
Năm 2016	83,06	84,77	81,76	83,03
Năm 2017	108,52	113,05	104,95	108,47
Năm 2018	108,54	120,43	98,45	108,54

65. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN (Có đến 31/12/2018)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
Tổng số	20.553,76	2.956,57	17.597,19
Thị trấn Mèo Vạc	760,72	123,08	637,64
Xã Thượng Phùng	659,44	455,15	204,29
Xã Pải Lũng	472,96	103,40	369,56
Xã Xín Cái	1.105,29	653,50	451,79
Xã Pả Vi	843,50	36,85	806,65
Xã Giàng Chu Phìn	700,47	40,23	660,24
Xã Sủng Trà	937,98	16,40	921,58
Xã Sủng Máng	916,58	19,31	897,27
Xã Sơn Vĩ	1.761,29	338,48	1.422,81
Xã Tả Lũng	1.523,47	60,13	1.463,34
Xã Cán Chu Phìn	1.300,68	43,45	1.257,23
Xã Lũng Pù	482,51	128,31	354,20
Xã Lũng Chinh	1.435,08	68,26	1.366,82
Xã Tát Ngà	2.006,82	170,74	1.836,08
Xã Nậm Ban	2.964,21	118,95	2.845,26
Xã Khâu Vai	907,67	192,93	714,74
Xã Niêm Tòng	436,76	249,17	187,59
Xã Niêm Sơn	1.338,33	138,23	1.200,10

66. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	500,0	100,0	187,0	105,0	76,3
Thị trấn Mèo Vạc	-	-	-	-	-
Xã Thượng Phùng	100,0	-	67,0	19,0	-
Xã Pải Lũng	-	4,0	18,0	-	-
Xã Xín Cái	20,0	50,0	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	16,0	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	13,5	-
Xã Sơn Vĩ	21,0	-	-	30,0	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	4,0	-
Xã Lũng Chinh	-	-	20,0	-	-
Xã Tát Ngà	-	-	28,5	-	26,0
Xã Nặm Ban	-	-	3,5	-	-
Xã Khâu Vai	108,0	-	25,0	-	21,3
Xã Niêm Tòng	101,0	-	25,0	-	29,0
Xã Niêm Sơn	150,0	46,0	-	22,5	-

67. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
GIÁ HIỆN HÀNH				
Năm 2014	1.595,30	999,10	596,20	-
Năm 2015	2.980,00	1.866,10	1.113,90	-
Năm 2016	2.559,00	1.602,50	956,50	-
Năm 2017	2.961,00	1.754,20	1.206,80	-
Năm 2018	3.167,00	1.856,24	1.310,76	-
GIÁ SO SÁNH 2010				
Năm 2014	991,20	643,10	348,10	-
Năm 2015	2.100,00	1.363,00	737,00	-
Năm 2016	1.872,00	1.215,00	657,00	-
Năm 2017	2.124,00	1.378,60	745,40	-
Năm 2018	2.268,00	1.462,06	805,94	-

68. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2014	4,12	4,12	-
Năm 2015	6,18	6,18	-
Năm 2016	6,30	6,30	-
Năm 2017	7,61	7,61	-
Năm 2018	7,52	7,52	-

69. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2014	9,80	5,50	4,30
Năm 2015	10,07	6,10	3,97
Năm 2016	8,42	4,17	4,25
Năm 2017	8,74	4,32	4,42
Năm 2018	8,90	4,50	4,40

70. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	4,12	6,18	6,30	7,61	7,52
Thị trấn Mèo Vạc	-	-	-	-	-
Xã Thượng Phùng	-	-	-	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	-	-	0,10	0,21	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	-	-
Xã Lũng Chinh	-	-	-	-	-
Xã Tát Ngà	2,20	4,20	4,20	3,88	3,60
Xã Nậm Ban	0,20	0,16	0,18	0,39	2,33
Xã Khâu Vai	-	-	-	-	-
Xã Niêm Tòng	-	-	-	-	-
Xã Niêm Sơn	1,72	1,82	1,82	3,13	1,59

PHẦN V
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG



71. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
A. Giá hiện hành		
Năm 2014	557.487,98	48.197,45
Năm 2015	657.538,50	34.831,84
Năm 2016	583.969,80	34.164,01
Năm 2017	788.702,00	19.317,70
Năm 2018	930.940,00	19.408,41
B. Giá so sánh 2010		
Năm 2014	403.417,28	27.845,15
Năm 2015	434.988,77	22.830,74
Năm 2016	374.813,24	22.599,64
Năm 2017	506.217,88	15.304,73
Năm 2018	597.511,44	15.475,52

72. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	138	136	166	56	61
1. Công nghiệp khai thác	4	4	8	5	5
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và mỏ khác	4	4	8	5	5
2. Công nghiệp chế biến	133	131	157	50	55
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	70	68	118	19	20
- Sản xuất trang phục	38	38	11	9	12
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	3	4	15	8	4
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	22	21	11	14	17
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	2	-	2
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	1	1	1	1	1
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	1	1	1	1	1

73. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	245	241	310	206	203
1. Công nghiệp khai thác	22	20	46	18	18
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và mỏ khác	22	20	46	18	18
2. Công nghiệp chế biến	190	188	231	155	150
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	88	86	138	65	78
- Sản xuất trang phục	38	38	22	26	23
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	23	23	48	24	5
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	41	41	20	40	42
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	3	-	2
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	33	33	33	33	35
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	33	33	33	33	35

74. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	170.979	204.595	204.027	230.772	274.181
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	4.628	4.552	3.580	4.542	8.523
Ngoài nhà nước	166.351	200.043	200.447	226.230	265.658
<i>Trong đó: Khu vực hộ dân cư</i>	82.705	82.973	99.426	107.524	138.804
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà ở	60.280	63.857	78.527	84.944	100.725
Công trình nhà không để ở	37.681	52.286	42.748	46.308	55.158
Công trình kỹ thuật dân dụng	55.098	68.827	65.510	80.831	96.515
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	17.920	19.625	17.242	18.689	21.783

PHẦN VI
THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

75. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
Giá hiện hành (Triệu đồng)		
Năm 2014	169.866	91.700
Năm 2015	175.200	94.570
Năm 2016	349.660	298.110
Năm 2017	367.100	312.980
Năm 2018	408.033	273.790

76. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	471	477	486	830	929
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	471	477	486	830	929
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	471	477	486	830	929
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	370	376	380	647	725
Khách sạn, nhà hàng	69	69	72	78	135
Dịch vụ khác	32	32	34	105	69

77. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	810	824	840	1.181	1.242
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	810	824	840	1.181	1.242
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	810	824	840	1.181	1.242
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	590	600	612	877	916
Khách sạn, nhà hàng	156	158	160	197	253
Dịch vụ khác	64	66	68	107	73

78. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	53.558	58.620	66.582	89.858	95.580
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	53.558	58.620	66.582	89.858	95.580
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	32.221	35.266	26.210	17.684	12.860
Dịch vụ ăn uống	21.337	23.354	40.372	72.174	82.720

79. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn						
- Số xã, Thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, Thị trấn đã có	Xã	18	18	18	18	18
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn						
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	18	18	18	18	18
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	7.547	8.851	10.374	10.571	12.549
<i>Trong đó:</i> Điện lưới QG	Hộ	7.547	8.851	10.374	10.571	12.549

80. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	140,980	136,956	163,557	163,453	190,510
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	140,980	136,956	163,557	163,453	190,510
Tập thể	-	-	-	-	16,515
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	140,980	136,956	163,557	163,453	173,995
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	140,980	136,956	163,557	163,453	190,510
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

81. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	5.748,664	5.138,587	6.427,027	5.887,232	7.503,130
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	5.748,664	5.138,587	6.427,027	5.887,232	7.503,130
Tập thể	-	-	-	-	633,275
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	5.748,664	5.138,587	6.427,027	5.887,232	6.869,855
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	5.748,664	5.138,587	6.427,027	5.887,232	7.503,130
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

82. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	69,350	67,405	87,729	84,439	100,600
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	69,350	67,405	87,729	84,439	100,600
Tập thể	7,656	6,809	8,374	8,110	10,466
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	61,694	60,596	79,355	76,329	90,134
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	69,350	67,405	87,729	84,439	100,600
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

83. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn.km

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	3.051,9	2.974,8	4.215,2	3.656,5	4.346,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	3.051,9	2.974,8	4.215,2	3.656,5	4.346,7
Tập thể	336,4	308,6	399,0	330,0	394,5
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	2.715,5	2.666,2	3.816,2	3.326,5	3.952,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	3.051,9	2.974,8	4.215,2	3.656,5	4.346,7
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VII
GIÁO DỤC



84. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
Tổng số	5	2	2
Thị trấn Mèo Vạc	2	1	2
Xã Thượng Phùng	-	-	-
Xã Pải Lũng	1	-	-
Xã Xín Cái	-	-	-
Xã Pả Vi	1	1	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	-
Xã Tả Lũng	1	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-
Xã Lũng Chinh	-	-	-
Xã Tát Ngà	-	-	-
Xã Nậm Ban	-	-	-
Xã Khâu Vai	-	-	-
Xã Niêm Tòng	-	-	-
Xã Niêm Sơn	-	-	-

85. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
1. Số trường mầm non (trường)	18	18	18	19	19
2. Số lớp học mầm non (lớp)	352	347	344	343	324
3. Số giáo viên mầm non (người)	408	412	408	392	334
4. Số học sinh mầm non (cháu)	7.055	6.944	7.189	7.247	6.685

86. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2014- 2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số trường (trường)	38	38	38	38	38
Tiểu học	18	18	18	18	18
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	19	19	19	19	19
Trung học (cấp II, III)	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	1	1	1	1	1
Số phòng học (phòng)	761	771	783	545	778
Tiểu học	527	551	558	356	559
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	222	208	213	189	207
Trung học (cấp II, III)	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	12	12	12	12	12
Số lớp học (lớp)	735	716	745	754	713
Tiểu học	528	509	537	547	517
Trung học cơ sở	188	187	187	187	180
Trung học phổ thông	19	20	21	20	16
Số giáo viên (người)	1.206	1.222	1.283	1.241	1.016
Tiểu học	717	725	744	723	613
Trung học cơ sở	447	455	493	474	366
Trung học phổ thông	42	42	46	44	37
Số học sinh (học sinh)	15.345	15.863	16.230	16.422	17.196
Tiểu học	9.467	9.959	10.356	10.687	10.990
Trung học cơ sở	5.298	5.253	5.218	5.117	5.570
Trung học phổ thông	580	651	656	618	636

87. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Trường				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	18	18	18	19	19
Thị trấn Mèo Vạc	1	1	1	2	2
Xã Thượng Phùng	1	1	1	1	1
Xã Pài Lũng	1	1	1	1	1
Xã Xín Cái	1	1	1	1	1
Xã Pả Vi	1	1	1	1	1
Xã Giàng Chu Phìn	1	1	1	1	1
Xã Sủng Trà	1	1	1	1	1
Xã Sủng Máng	1	1	1	1	1
Xã Sơn Vĩ	1	1	1	1	1
Xã Tả Lũng	1	1	1	1	1
Xã Cán Chu Phìn	1	1	1	1	1
Xã Lũng Pù	1	1	1	1	1
Xã Lũng Chinh	1	1	1	1	1
Xã Tát Ngà	1	1	1	1	1
Xã Nậm Ban	1	1	1	1	1
Xã Khâu Vai	1	1	1	1	1
Xã Niêm Tòng	1	1	1	1	1
Xã Niêm Sơn	1	1	1	1	1

88. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	18	18	18	18	18
Thị trấn Mèo Vạc	1	1	1	1	1
Xã Thượng Phùng	1	1	1	1	1
Xã Pải Lũng	1	1	1	1	1
Xã Xín Cái	1	1	1	1	1
Xã Pả Vi	1	1	1	1	1
Xã Giàng Chu Phìn	1	1	1	1	1
Xã Sủng Trà	1	1	1	1	1
Xã Sủng Máng	1	1	1	1	1
Xã Sơn Vĩ	1	1	1	1	1
Xã Tả Lũng	1	1	1	1	1
Xã Cán Chu Phìn	1	1	1	1	1
Xã Lũng Pù	1	1	1	1	1
Xã Lũng Chinh	1	1	1	1	1
Xã Tát Ngà	1	1	1	1	1
Xã Nậm Ban	1	1	1	1	1
Xã Khâu Vai	1	1	1	1	1
Xã Niêm Tòng	1	1	1	1	1
Xã Niêm Sơn	1	1	1	1	1

89. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	19	19	19	19	19
Thị trấn Mèo Vạc	2	2	2	2	2
Xã Thượng Phùng	1	1	1	1	1
Xã Pải Lũng	1	1	1	1	1
Xã Xín Cái	1	1	1	1	1
Xã Pả Vi	1	1	1	1	1
Xã Giàng Chu Phìn	1	1	1	1	1
Xã Sủng Trà	1	1	1	1	1
Xã Sủng Máng	1	1	1	1	1
Xã Sơn Vĩ	1	1	1	1	1
Xã Tả Lũng	1	1	1	1	1
Xã Cán Chu Phìn	1	1	1	1	1
Xã Lũng Pù	1	1	1	1	1
Xã Lũng Chinh	1	1	1	1	1
Xã Tát Ngà	1	1	1	1	1
Xã Nậm Ban	1	1	1	1	1
Xã Khâu Vai	1	1	1	1	1
Xã Niêm Tòng	1	1	1	1	1
Xã Niêm Sơn	1	1	1	1	1

90. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	528	509	537	547	517
Thị trấn Mèo Vạc	28	29	29	33	36
Xã Thượng Phùng	30	29	31	35	31
Xã Pải Lũng	22	20	20	20	19
Xã Xín Cái	33	34	37	41	38
Xã Pả Vi	19	16	16	17	16
Xã Giàng Chu Phìn	34	36	39	39	37
Xã Sủng Trà	37	35	36	32	28
Xã Sủng Máng	16	17	19	20	17
Xã Sơn Vĩ	41	38	40	42	40
Xã Tả Lũng	20	18	19	18	17
Xã Cán Chu Phìn	38	37	38	39	38
Xã Lũng Pù	37	34	35	36	31
Xã Lũng Chinh	27	26	26	27	25
Xã Tát Ngà	21	17	18	20	19
Xã Nậm Ban	22	20	20	20	18
Xã Khâu Vai	41	40	46	42	46
Xã Niêm Tòng	34	37	39	39	36
Xã Niêm Sơn	28	26	29	27	25

91. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	188	187	187	187	180
Thị trấn Mèo Vạc	20	21	22	22	22
Xã Thượng Phùng	10	10	10	9	8
Xã Pải Lũng	6	6	6	6	6
Xã Xín Cái	10	10	10	10	10
Xã Pả Vi	8	8	8	8	8
Xã Giàng Chu Phìn	10	10	10	10	10
Xã Sủng Trà	12	12	12	13	13
Xã Sủng Máng	8	7	6	7	7
Xã Sơn Vĩ	12	12	12	12	11
Xã Tả Lũng	8	8	8	8	6
Xã Cán Chu Phìn	14	13	13	12	10
Xã Lũng Pù	10	10	10	10	11
Xã Lũng Chinh	10	10	9	8	9
Xã Tát Ngà	9	9	9	9	8
Xã Nậm Ban	9	9	9	9	8
Xã Khâu Vai	9	9	11	12	12
Xã Niêm Tòng	11	11	11	11	11
Xã Niêm Sơn	12	12	11	11	10

92. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Người				
	2014- 2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	717	725	744	723	613
Thị trấn Mèo Vạc	41	43	45	48	44
Xã Thượng Phùng	43	42	42	40	34
Xã Pải Lũng	30	30	30	28	26
Xã Xín Cái	40	49	51	46	40
Xã Pả Vi	30	26	27	27	22
Xã Giàng Chu Phìn	47	49	52	50	42
Xã Sủng Trà	47	47	48	45	39
Xã Sủng Máng	23	23	27	27	21
Xã Sơn Vĩ	55	53	55	54	46
Xã Tả Lũng	31	29	30	29	24
Xã Cán Chu Phìn	48	49	50	48	44
Xã Lũng Pù	43	45	47	44	37
Xã Lũng Chinh	37	37	38	38	30
Xã Tát Ngà	31	28	29	29	23
Xã Nậm Ban	34	32	31	31	24
Xã Khâu Vai	53	54	54	54	47
Xã Niêm Tòng	43	49	47	45	39
Xã Niêm Sơn	41	40	41	40	31

93. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Người				
	2014- 2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	447	455	493	474	366
Thị trấn Mèo Vạc	48	49	61	61	44
Xã Thượng Phùng	24	25	27	26	19
Xã Pải Lũng	14	15	17	15	13
Xã Xín Cái	25	25	27	24	19
Xã Pả Vi	19	19	21	22	16
Xã Giàng Chu Phìn	21	22	24	23	18
Xã Sủng Trà	27	29	31	30	25
Xã Sủng Máng	20	19	19	19	13
Xã Sơn Vĩ	29	29	32	31	23
Xã Tả Lũng	18	18	19	19	15
Xã Cán Chu Phìn	34	34	32	31	22
Xã Lũng Pù	22	21	23	23	21
Xã Lũng Chinh	24	25	24	21	18
Xã Tát Ngà	22	23	24	23	16
Xã Nậm Ban	22	23	27	27	18
Xã Khâu Vai	22	23	28	26	22
Xã Niêm Tòng	27	27	29	27	22
Xã Niêm Sơn	29	29	28	26	22

94. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	9.467	9.959	10.356	10.687	10.990
Thị trấn Mèo Vạc	612	687	692	760	834
Xã Thượng Phùng	516	529	620	683	696
Xã Pải Lũng	383	398	396	413	402
Xã Xín Cái	619	690	722	760	785
Xã Pả Vi	297	321	322	354	346
Xã Giàng Chu Phìn	589	662	680	726	734
Xã Sủng Trà	642	649	669	620	593
Xã Sủng Máng	272	319	327	333	362
Xã Sơn Vĩ	699	710	682	691	761
Xã Tả Lũng	353	354	365	362	376
Xã Cán Chu Phìn	639	680	717	755	740
Xã Lũng Pù	658	673	674	652	636
Xã Lũng Chinh	478	498	513	523	553
Xã Tát Ngà	380	361	375	385	430
Xã Nậm Ban	413	396	397	401	413
Xã Khâu Vai	719	741	815	860	897
Xã Niêm Tòng	619	705	750	771	792
Xã Niêm Sơn	579	586	640	638	640

95. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	5.298	5.253	5.218	5.117	5.570
Thị trấn Mèo Vạc	577	598	620	628	680
Xã Thượng Phùng	256	252	220	241	208
Xã Pải Lũng	146	158	167	142	162
Xã Xín Cái	290	262	296	276	265
Xã Pả Vi	205	198	193	188	224
Xã Giàng Chu Phìn	334	321	293	264	308
Xã Sủng Trà	381	374	367	347	380
Xã Sủng Máng	200	184	161	173	168
Xã Sơn Vĩ	344	343	326	320	346
Xã Tả Lũng	243	234	230	236	255
Xã Cán Chu Phìn	363	327	318	254	287
Xã Lũng Pù	261	257	274	295	378
Xã Lũng Chinh	286	274	258	248	267
Xã Tát Ngà	269	265	263	268	272
Xã Nậm Ban	271	276	272	268	294
Xã Khâu Vai	246	297	344	349	377
Xã Niêm Tòng	276	288	303	296	359
Xã Niêm Sơn	350	345	313	324	340

PHẦN VIII
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CU, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



96. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017	2018
Số cơ sở y tế (cơ sở)	21	21	21	21	21
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2	2
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	16	16	16	16	16
Cơ sở y tế khác	2	2	2	2	2
Số giường bệnh (giường)	148	154	152	154	165
Bệnh viện	80	80	80	100	100
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	48	54	52	34	45
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-	-
Số cán bộ y tế (người)	223	245	234	228	219
Ngành y	210	229	218	211	201
Bác sĩ và trình độ cao hơn	28	41	45	41	46
Y sĩ	71	76	67	72	63
Điều dưỡng	52	54	50	46	44
Hộ sinh	31	30	30	26	25
Kỹ thuật viên Y	13	12	10	10	10
Khác	15	16	16	16	13
Ngành dược	13	16	16	17	18
Dược sĩ	1	1	1	1	1
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	12	13	13	16	17
Dược tá	-	2	2	-	-

97. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Số lần khám bệnh	L. người	64.500	66.652	63.642	71.723	58.029
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	8.261	8.167	12.061	11.750	8.674
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	56.239	57.485	51.518	59.973	49.355
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	1.623	448	566	664	637
Số lần khám phụ khoa	L. người	3.986	3.269	4.123	3.652	3.634
Số lượt khám thai	L. người	1.602	1.948	1.237	3.927	4.174
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	1.445	1.577	1.289	1.438	1.799
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	1.477	1.415	2.191	1.274	9.750
Số nam mới triệt sản	Người	-	-	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	Người	22	21	20	20	329

98. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	5	-	5	27,78	-	29,41
Năm 2015	10	-	10	55,56	-	58,82
Năm 2016	8	-	8	44,44	-	47,06
Năm 2017	8	-	8	44,44	-	47,06
Năm 2018	9	-	9	50,00	-	52,94

99. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	18	1	17	100	100	100
Năm 2015	18	1	17	100	100	100
Năm 2016	18	1	17	100	100	100
Năm 2017	18	1	17	100	100	100
Năm 2018	18	1	17	100	100	100

100. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	7	1	6	38,89	100,00	35,29
Năm 2015	11	-	11	61,10	-	64,71
Năm 2016	15	-	15	83,33	-	88,24
Năm 2017	16	-	16	88,89	-	94,12
Năm 2018	18	1	17	100,00	100,00	100,00

101. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

	Đơn vị tính: %				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	75,00	80,00	95,00	95,30	96,10
Thị trấn Mèo Vạc	90,00	81,70	97,04	100,00	72,20
Xã Thượng Phùng	78,00	80,60	70,21	84,04	100,00
Xã Pải Lũng	95,84	100,00	98,53	100,00	91,00
Xã Xín Cái	31,14	71,40	81,48	86,20	100,00
Xã Pả Vi	100,00	100,00	70,93	100,00	88,50
Xã Giàng Chu Phìn	98,00	98,10	95,45	100,00	87,20
Xã Sùng Trà	82,00	96,50	100,00	73,84	75,90
Xã Sùng Máng	96,00	100,00	94,87	100,00	100,00
Xã Sơn Vĩ	76,00	93,80	95,04	100,00	100,00
Xã Tả Lũng	97,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Cán Chu Phìn	87,90	90,20	91,67	69,72	100,00
Xã Lũng Pù	92,00	100,00	92,16	73,94	86,60
Xã Lũng Chinh	69,20	100,00	100,00	98,59	77,60
Xã Tát Ngà	97,43	87,50	86,75	95,29	100,00
Xã Nậm Ban	71,00	89,30	80,00	100,00	100,00
Xã Khâu Vai	90,51	94,80	87,93	91,38	100,00
Xã Niêm Tòng	95,00	100,00	98,95	75,25	98,00
Xã Niêm Sơn	55,00	71,90	84,85	85,22	100,00

102. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	50	47	49	50	42
<i>Phân theo giới tính</i>	50	47	49	50	42
- Nam	50	47	49	50	42
- Nữ	-	-	-	-	-
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>	50	47	49	50	42
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	-
- Từ 18 tuổi trở lên	50	47	49	50	42

103. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI (Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	38	36	38	42	42
Nam	30	28	29	32	32
Nữ	8	8	9	10	10
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	26	27	27	28	28
Nam	19	20	20	21	21
Nữ	7	7	7	7	7
Phân theo nhóm tuổi					
0 - 14 tuổi	-	-	-	-	-
15 - 19 tuổi	-	-	-	-	-
20 - 29 tuổi	1	2	3	4	4
30 - 39 tuổi	11	11	12	11	11
40 - 49 tuổi	14	14	12	13	13
50 ⁺	-	-	-	-	-
Số người chết do AIDS	6	9	9	11	11

104. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	38	36	38	42	42
Thị trấn Mèo Vạc	33	31	33	33	33
Xã Thượng Phùng	-	-	-	1	1
Xã Pải Lũng	1	-	1	2	2
Xã Xín Cái	-	-	-	-	-
Xã Pả Vi	-	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Sủng Trà	-	-	-	-	-
Xã Sủng Máng	-	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	-	-	-	-	-
Xã Tả Lũng	-	1	1	1	1
Xã Cán Chu Phìn	-	-	-	-	-
Xã Lũng Pù	-	-	-	-	-
Xã Lũng Chinh	-	-	-	-	-
Xã Tát Ngà	1	2	1	2	2
Xã Nậm Ban	-	-	-	-	-
Xã Khâu Vai	1	1	1	2	2
Xã Niêm Tòng	-	-	-	-	-
Xã Niêm Sơn	2	1	1	1	1

105. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

	ĐVT	2014	2015	2016	2017	2018
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	9.953	9.953	9.400	9.825	9.525
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	2.050	1.240	1.734	2.831	3.213

106. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số câu lạc bộ (CLB)	3	3	3	3	4
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	103	108	113	144	152
3. Tổng số vận động viên các môn (người)	458	843	565	1.208	1.235
4. Số lần thi đấu trong năm (lần)	8	8	8	6	8
<i>Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh</i>	4	4	4	5	4

107. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

	2014	2015	2016	2017	2018
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	41	39	58	76	87
Thành thị	7	1	4	6	5
Nông thôn	34	38	54	70	82
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	20,60	19,60	29,15	38,19	43,71
Thành thị	58,33	8,33	33,33	50,00	50,00
Nông thôn	18,18	20,32	28,88	37,43	42,26
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	6.450	5.672	6.784	7.542	8.814
Thành thị	682	556	669	792	1170
Nông thôn	5.768	5.116	6.115	6.750	7.644
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	42,91	37,00	43,38	42,20	54,92
Thành thị	45,29	36,17	42,97	49,04	13,27
Nông thôn	42,64	37,09	43,43	46,99	86,73
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	13	13	13	13	13
Thành thị	-	-	-	-	-
Nông thôn	13	13	13	13	13

108. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	1.091	66,01	9.380	59,99	8.659	53,96	8.173	50,44
Thị trấn Mèo Vạc	442	30,44	398	26,10	356	22,06	338	20,97
Xã Thượng Phùng	568	72,26	528	66,33	488	60,25	469	57,20
Xã Pải Lũng	405	70,19	379	64,79	350	58,63	337	55,52
Xã Xín Cái	612	69,62	571	63,30	528	57,20	505	54,18
Xã Pả Vi	416	68,20	382	61,61	347	55,52	219	33,74
Xã Giàng Chu Phìn	604	69,51	561	63,25	514	57,17	492	54,13
Xã Sủng Trà	549	69,32	506	63,41	464	57,35	446	54,32
Xã Sủng Máng	345	67,25	321	62,21	296	55,95	282	52,81
Xã Sơn Vĩ	785	69,22	730	61,29	674	55,29	637	52,21
Xã Tả Lũng	368	69,04	346	62,12	320	55,94	302	52,89
Xã Cán Chu Phìn	746	70,71	700	65,36	663	58,99	641	56,13
Xã Lũng Pù	596	70,12	552	63,16	517	57,06	497	54,26
Xã Lũng Chinh	515	69,88	482	64,18	442	58,08	425	55,05
Xã Tát Ngà	449	68,34	428	64,07	398	57,93	385	54,92
Xã Nậm Ban	450	65,41	423	60,17	385	54,07	354	50,57
Xã Khâu Vai	866	70,98	797	63,46	736	57,37	704	54,53
Xã Niêm Tòng	738	76,64	682	71,41	637	65,20	622	62,39
Xã Niêm Sơn	637	65,47	594	60,49	544	54,35	518	51,29

109. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Hộ			
	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.744	1.879	1.624	880
Thị trấn Mèo Vạc	71	73	70	17
Xã Thượng Phùng	95	86	72	33
Xã Pải Lũng	86	81	69	27
Xã Xín Cái	71	83	82	26
Xã Pả Vi	75	73	62	62
Xã Giàng Chu Phìn	99	138	146	95
Xã Sủng Trà	95	91	89	57
Xã Sủng Máng	70	62	47	19
Xã Sơn Vĩ	152	236	190	134
Xã Tả Lũng	77	74	47	11
Xã Cán Chu Phìn	154	149	129	69
Xã Lũng Pù	102	116	107	57
Xã Lũng Chinh	101	93	71	53
Xã Tát Ngà	83	79	72	37
Xã Nậm Ban	61	60	56	30
Xã Khâu Vai	159	149	113	42
Xã Niêm Tòng	100	149	141	100
Xã Niêm Sơn	93	87	61	11

110. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Hộ			
	2015	2016	2017	2018
Tổng số	970	1.027	1.022	1.186
Thị trấn Mèo Vạc	55	63	61	79
Xã Thượng Phùng	58	62	56	71
Xã Pải Lũng	35	42	39	44
Xã Xín Cái	59	72	67	65
Xã Pả Vi	40	42	46	138
Xã Giàng Chu Phìn	59	60	66	62
Xã Sủng Trà	53	66	57	60
Xã Sủng Máng	36	31	33	36
Xã Sơn Vĩ	70	92	80	85
Xã Tả Lũng	35	30	35	39
Xã Cán Chu Phìn	69	59	70	85
Xã Lũng Pù	63	56	57	63
Xã Lũng Chinh	49	46	47	45
Xã Tát Ngà	50	30	42	46
Xã Nậm Ban	50	40	47	49
Xã Khâu Vai	72	117	92	86
Xã Niêm Tòng	59	65	58	58
Xã Niêm Sơn	58	54	69	75

111. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017	2018
Tổng số	58	-	15	34
Thị trấn Mèo Vạc	5	-	2	-
Xã Thượng Phùng	4	-	-	9
Xã Pải Lũng	3	-	-	-
Xã Xín Cái	5	-	2	2
Xã Pả Vi	-	-	-	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	1	11
Xã Sủng Trà	4	-	2	5
Xã Sủng Máng	-	-	-	-
Xã Sơn Vĩ	6	-	6	-
Xã Tả Lũng	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	5	-	-	5
Xã Lũng Pù	2	-	-	-
Xã Lũng Chinh	3	-	2	1
Xã Tát Ngà	1	-	-	1
Xã Nậm Ban	2	-	-	-
Xã Khâu Vai	11	-	-	-
Xã Niêm Tòng	4	-	-	-
Xã Niêm Sơn	3	-	-	-

Ghi chú: Năm 2016 không phát sinh số liệu.

112. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	6.211	8.982	10.325	12.090	14.724
Thị trấn Mèo Vạc	1.350	1.519	1.540	1.615	1.656
Xã Thượng Phùng	156	729	757	782	842
Xã Pải Lũng	159	177	179	212	276
Xã Xín Cái	571	678	934	969	937
Xã Pả Vi	137	148	155	161	575
Xã Giàng Chu Phìn	232	254	282	332	661
Xã Sủng Trà	98	695	701	703	783
Xã Sủng Máng	362	378	400	401	460
Xã Sơn Vĩ	336	408	523	643	1.138
Xã Tả Lũng	250	532	534	557	603
Xã Cán Chu Phìn	44	250	495	986	1.013
Xã Lũng Pù	223	245	331	503	542
Xã Lũng Chinh	399	516	575	600	781
Xã Tát Ngà	323	400	466	668	718
Xã Nậm Ban	230	488	624	640	722
Xã Khâu Vai	428	243	432	898	947
Xã Niêm Tòng	51	384	411	426	1.058
Xã Niêm Sơn	862	938	986	994	1.012

113. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	22,76	23,20	24,08	37,38	44,13
Thị trấn Mèo Vạc	77,69	77,97	77,97	61,59	57,69
Xã Thượng Phùng	18,55	18,62	18,62	38,77	42,93
Xã Pải Lũng	42,61	42,71	42,29	42,55	39,54
Xã Xín Cái	40,43	41,4	19,73	30,66	39,06
Xã Pả Vi	37,31	37,31	38,29	35,04	56,55
Xã Giàng Chu Phìn	25,67	27,23	28,35	50,28	49,50
Xã Sủng Trà	5,53	5,58	6,14	6,06	7,31
Xã Sủng Máng	26,71	26,77	37,78	39,32	18,91
Xã Sơn Vĩ	42,43	42,43	42,43	56,77	62,13
Xã Tả Lũng	14,56	14,66	18,28	15,38	76,53
Xã Cán Chu Phìn	2,91	2,91	1,21	50,28	68,30
Xã Lũng Pù	4,13	4,13	4,47	54,53	56,55
Xã Lũng Chinh	21,79	22,21	22,67	21,16	28,63
Xã Tát Ngà	4,81	4,89	11,74	10,04	10,56
Xã Nặm Ban	6,44	6,48	19,17	23,88	33,43
Xã Khâu Vai	0,42	0,43	0,43	23,30	27,27
Xã Niêm Tòng	5,47	5,47	8,50	39,71	45,94
Xã Niêm Sơn	1,98	1,98	9,67	9,39	45,05

114. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2018

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %		
	Tỷ lệ hộ có điện	Tr. đối: Điện lưới quốc gia
Tổng số	74,98	74,98
Thị trấn Mèo Vạc	98,85	98,85
Xã Thượng Phùng	74,30	74,30
Xã Pải Lũng	87,65	87,65
Xã Xín Cái	90,55	90,55
Xã Pả Vi	76,84	76,84
Xã Giàng Chu Phìn	68,55	68,55
Xã Sủng Trà	65,60	65,60
Xã Sủng Máng	85,62	85,62
Xã Sơn Vĩ	58,64	58,64
Xã Tả Lũng	88,86	88,86
Xã Cán Chu Phìn	66,65	66,65
Xã Lũng Pù	77,50	77,50
Xã Lũng Chinh	76,60	76,60
Xã Tát Ngà	77,80	77,80
Xã Nậm Ban	80,60	80,60
Xã Khâu Vai	66,65	66,65
Xã Niêm Tòng	55,60	55,60
Xã Niêm Sơn	60,80	60,80

115. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2014	2015	2016	2017	2018
Vụ (Vụ)	4	7	2	4	4
Số người chết (Người)	-	2	1	6	4
Số người bị thương (Người)	4	9	14	3	1

116. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ (vụ)	19	30	22	27	22
Phân theo tội danh	19	30	22	27	22
- Kinh tế	1	3	-	1	-
- Sở hữu	4	8	7	8	10
- Trĩ an	12	17	13	17	12
- Ma túy	2	2	2	1	-
Số bị can (người)	38	47	22	33	34
Phân theo nhóm tuổi	38	47	22	33	34
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	3
- Từ 18 - 45 tuổi	38	47	22	33	31

117. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ (vụ)	11	16	14	18	16
Phân theo tội danh	11	16	14	18	16
- Kinh tế	-	-	-	1	-
- Sở hữu	5	9	6	6	5
- Trộm cắp	2	6	7	10	11
- Ma túy	4	1	1	1	-
Số bị can (người)	24	25	19	19	20
Phân theo nhóm tuổi	24	25	19	19	20
- Dưới 18 tuổi	-	1	1	1	-
- Từ 18 - 45 tuổi	22	24	18	15	18
- Từ 45 tuổi trở lên	2	-	-	3	2

118. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24	25	19	19	20
Thị trấn Mèo Vạc	4	5	4	4	-
Xã Thượng Phùng	-	-	1	-	-
Xã Pải Lũng	-	-	-	-	-
Xã Xín Cái	1	2	-	3	-
Xã Pả Vi	-	-	1	2	-
Xã Giàng Chu Phìn	-	-	-	-	1
Xã Sùng Trà	-	-	1	-	-
Xã Sùng Máng	1	-	-	1	1
Xã Sơn Vĩ	3	2	1	1	1
Xã Tả Lũng	-	-	-	-	-
Xã Cán Chu Phìn	-	2	-	1	1
Xã Lũng Pù	2	1	-	-	2
Xã Lũng Chinh	-	1	-	1	2
Xã Tát Ngà	-	1	-	1	-
Xã Nặm Ban	-	-	2	-	-
Xã Khâu Vai	1	-	-	-	-
Xã Niêm Tòng	-	1	5	-	4
Xã Niêm Sơn	5	2	2	-	4
Khác	7	8	2	5	4

119. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số vụ	Vụ	18	16	13	7	-
<i>Số vụ cháy</i>	Vụ	5	4	5	6	-
<i>Số vụ bị chặt phá</i>	Vụ	13	12	8	1	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	5,322	23,8	17,4	45,0	-
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2018 không phát sinh số liệu

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: Nguyễn Văn Bình

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN MÈO VẠC